

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 02 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được xét duyệt: Sở Ngoại vụ Bình Định
Mã chương: 411

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định:

Ông: Nguyễn Thái Bình Chức vụ: Giám đốc Sở
Bà: Đoàn Nhật Hằng Chức vụ: Phụ trách Kế toán.

2. Đại diện Sở Tài chính Bình Định:

Bà: Nguyễn Thị Thọ Lan Chức vụ: Phó trưởng Phòng TC-HCSN;
Bà: Nguyễn Thị Nguyên Châu Chức vụ: Chuyên viên Phòng TC-HCSN;
Bà: Nguyễn Thị Duyên Chức vụ: Chuyên viên Phòng TC-HCSN;
Ông: Trần Hoàng Anh Chức vụ: Chuyên viên Phòng TC-HCSN;

II. Nội dung kiểm tra :

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB, các nguồn thu hộ chi hộ, các nguồn kinh phí thuộc NSTW và các khoản thu mà đơn vị không báo cáo).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.159.350 đồng
Trong đó: Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 214):	1.159.350 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	8.576.596.400 đồng
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	5.784.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	2.792.596.400 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	8.577.755.750 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.197.342.286 đồng
- Kinh phí quyết toán: 8.197.342.286 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 271.823.700 đồng
- Số dư kinh phí còn lại hủy: 108.589.764 đồng

Trong đó:

- + Dự toán hủy bỏ: 4.331.764 đồng
- + Dự toán được giữ lại theo NQ 119/NQ-CP (Nguồn 28)
104.258.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Năm 2024, đơn vị thực hiện sử dụng và quyết toán ngân sách được giao với số tiền: **8.197.342.286 đồng** đúng theo các nhiệm vụ chi, chương trình và chức năng, nhiệm vụ được giao quản lý.

- Kinh phí hủy dự toán: **4.331.764 đồng**; kinh phí thực hiện còn dư sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao;

- Kinh phí được giữ lại theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ (Nguồn 28) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 5/9/2024 với số tiền **104.258.000 đồng**.

- Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Không có.

III . Nhận xét và kiến nghị:

Qua xét duyệt kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2024 của Sở Ngoại vụ Bình Định, trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán mà đơn vị cung cấp, Sở Tài chính nhận thấy:

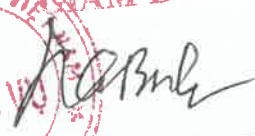
- Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;
- Các mẫu biểu báo cáo quyết toán năm 2024 đơn vị lập đúng với quy định;
- Chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán đúng quy định; về mua sắm, sửa chữa tài sản, quản lý và sử dụng tài sản đúng quy định; về chế độ chi tiêu đơn vị thanh, quyết toán theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định. Chứng từ hạch toán thu, chi được ghi chép đầy đủ, phản ánh rõ ràng, chính xác theo mục lục ngân sách nhà nước;
- Đơn vị thực hiện công khai ngân sách theo đúng quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

- Số liệu quyết toán được xác lập khớp đúng với số liệu tổng hợp đối chiếu kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp năm 2024 của Kho bạc nhà nước tỉnh.

Đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của sổ sách, chứng từ kế toán mà đơn vị đã cung cấp.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thái Bình

Đại diện Sở Tài Chính
Phó Trưởng phòng


Nguyễn Thị Thọ Lan

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2024
Đơn vị: Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định
(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 02 / 4 /2025)

Phần I: - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

DVT: đồng

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 340			Loại 070		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.159.350	1.159.350	0	1.159.350	1.159.350	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	03									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	04	0	0					0	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	1.159.350	1.159.350	0	1.159.350	1.159.350	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	07	1.159.350	1.159.350		1.159.350	1.159.350				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	8.576.596.400	8.576.596.400	0	8.377.800.400	8.377.800.400	0	198.796.000	198.796.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	09	4.096.000.000	4.096.000.000	0	4.096.000.000	4.096.000.000				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.480.596.400	4.480.596.400	0	4.281.800.400	4.281.800.400	0	198.796.000	198.796.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	8.577.755.750	8.577.755.750	0	8.378.959.750	8.378.959.750	0	198.796.000	198.796.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	4.096.000.000	4.096.000.000	0	4.096.000.000	4.096.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.481.755.750	4.481.755.750	0	4.282.959.750	4.282.959.750	0	198.796.000	198.796.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.197.342.286	8.197.342.286	0	8.028.930.286	8.028.930.286	0	168.412.000	168.412.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	15	4.064.984.000	4.064.984.000	0	4.064.984.000	4.064.984.000	0			
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	4.132.358.286	4.132.358.286	0	3.963.946.286	3.963.946.286	0	168.412.000	168.412.000	0
5	Kinh phí để nghỉ quyết toán (17=18+19)	17	8.197.342.286	8.197.342.286	0	8.028.930.286	8.028.930.286	0	168.412.000	168.412.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	18	4.064.984.000	4.064.984.000	0	4.064.984.000	4.064.984.000	0			
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	4.132.358.286	4.132.358.286	0	3.963.946.286	3.963.946.286	0	168.412.000	168.412.000	0

12

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Tổng số				Loại 340				Loại 070			
			Khoản 341				Khoản 083				Khoản 083			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Chênh lệch
6	Kinh phí giám trong năm (20=21+25)	20	380.413.464	380.413.464	0	350.029.464	350.029.464	0	30.384.000	30.384.000	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (21=22+23+24)	21	31.016.000	31.016.000	0	31.016.000	31.016.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0									
	- Còn phải nộp NSNN	23	0	0	0									
	- Dự toán bị hủy	24	31.016.000	31.016.000	0									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	349.397.464	349.397.464	0	319.013.464	319.013.464	0	30.384.000	30.384.000	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	26	271.823.700	271.823.700	0	241.439.700	241.439.700	0	30.384.000	30.384.000	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	27	0	0	0									
	- Dự toán bị hủy	28	77.573.764	77.573.764	0									
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32))	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31												
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	32	0	0	0									
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34												
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	35	0	0	0				0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36												
2	Dự toán được giao trong năm	37												
3	Tổng số kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	38												
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39												
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40												
4	Tổng số được sử dụng trong năm	41												
5	Kinh phí để nghị quyết toán	42												
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	43												
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													

02

Phần II: - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				TỔNG SỐ	8.197.342.286	8.197.342.286	-	8.197.342.286	8.197.342.286	-
				I- CHI HOẠT ĐỘNG	8.197.342.286	8.197.342.286	-	8.197.342.286	8.197.342.286	-
				1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.064.984.000	4.064.984.000	-	4.064.984.000	4.064.984.000	-
340	341			Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	4.064.984.000	4.064.984.000	-	4.064.984.000	4.064.984.000	-
		6000		Tiền lương	1.801.923.736	1.801.923.736	-	1.801.923.736	1.801.923.736	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.801.923.736	1.801.923.736	-	1.801.923.736	1.801.923.736	-
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	190.745.000	190.745.000	-	190.745.000	190.745.000	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	190.745.000	190.745.000	-	190.745.000	190.745.000	-
		6100		Phụ cấp lương	700.664.907	700.664.907	-	700.664.907	700.664.907	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	129.283.000	129.283.000	-	129.283.000	129.283.000	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.637.557	25.637.557	-	25.637.557	25.637.557	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	33.264.000	33.264.000	-	33.264.000	33.264.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	29.729.080	29.729.080	-	29.729.080	29.729.080	-
			6124	Phụ cấp công vụ	482.751.270	482.751.270	-	482.751.270	482.751.270	-
		6200		Tiền thưởng	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000	-
			6299	Chi khác	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000	-
		6250		Phúc lợi tập thể	212.568.088	212.568.088	-	212.568.088	212.568.088	-
			6299	Các khoản khác	212.568.088	212.568.088	-	212.568.088	212.568.088	-
		6300		Các khoản đóng góp	492.573.195	492.573.195	-	492.573.195	492.573.195	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	387.278.395	387.278.395	-	387.278.395	387.278.395	-
			6302	Bảo hiểm y tế	53.880.000	53.880.000	-	53.880.000	53.880.000	-
			6303	Kinh phí công đoàn	49.404.000	49.404.000	-	49.404.000	49.404.000	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.010.800	2.010.800	-	2.010.800	2.010.800	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	305.885.741	305.885.741	-	305.885.741	305.885.741	-
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	305.885.741	305.885.741	-	305.885.741	305.885.741	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.316.216	90.316.216	-	90.316.216	90.316.216	-
			6501	Thanh toán tiền điện	56.855.222	56.855.222	-	56.855.222	56.855.222	-

05

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6502	Thanh toán tiền nước	8.558.708	8.558.708	-	8.558.708	8.558.708	-
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	21.820.930	21.820.930	-	21.820.930	21.820.930	-
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	3.081.356	3.081.356	-	3.081.356	3.081.356	-
		6550		Vật tư văn phòng	81.219.978	81.219.978	-	81.219.978	81.219.978	-
			6551	Văn phòng phẩm	18.590.440	18.590.440	-	18.590.440	18.590.440	-
			6552	Mua sắm công cụ và dụng cụ văn phòng	9.370.000	9.370.000	-	9.370.000	9.370.000	-
			6553	Khoản văn phòng phẩm	8.893.000	8.893.000	-	8.893.000	8.893.000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	44.366.538	44.366.538	-	44.366.538	44.366.538	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.021.584	41.021.584	-	41.021.584	41.021.584	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.112.049	5.112.049	-	5.112.049	5.112.049	-
			6603	Cước phí bưu chính	9.193.535	9.193.535	-	9.193.535	9.193.535	-
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.316.000	15.316.000	-	15.316.000	15.316.000	-
			6618	Khoản điện thoại	11.400.000	11.400.000	-	11.400.000	11.400.000	-
		6650		Hội nghị	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
			6699	Chi phí khác	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
		6700		Công tác phí	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.100.000	10.100.000	-	10.100.000	10.100.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.500.000	5.500.000	-	5.500.000	5.500.000	-
			6704	Khoản công tác phí	8.400.000	8.400.000	-	8.400.000	8.400.000	-
		6750		Chi phí thuê mượn khác	880.000	880.000	-	880.000	880.000	-
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	880.000	880.000	-	880.000	880.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.256.720	27.256.720	-	27.256.720	27.256.720	-
			6901	Ô tô dùng chung	10.908.720	10.908.720	-	10.908.720	10.908.720	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.918.000	5.918.000	-	5.918.000	5.918.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.430.000	10.430.000	-	10.430.000	10.430.000	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.800.000	6.800.000	-	6.800.000	6.800.000	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.800.000	6.800.000	-	6.800.000	6.800.000	-
		7750		Chi khác	65.848.835	65.848.835	-	65.848.835	65.848.835	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	16.168.455	16.168.455	-	16.168.455	16.168.455	-

02

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	6.967.460	6.967.460	-	6.967.460	6.967.460	-
			7761	Chi tiếp khách	27.402.920	27.402.920	-	27.402.920	27.402.920	-
			7799	Chi các khoản khác	15.310.000	15.310.000	-	15.310.000	15.310.000	-
				2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.132.358.286	4.132.358.286	-	4.132.358.286	4.132.358.286	-
340	341			Quản lý nhà nước	3.963.946.286	3.963.946.286	-	3.963.946.286	3.963.946.286	-
		6000		Tiền lương	245.134.427	245.134.427	-	245.134.427	245.134.427	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	245.134.427	245.134.427	-	245.134.427	245.134.427	
		6100		Phụ cấp lương	118.126.101	118.126.101	-	118.126.101	118.126.101	
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.848.000	16.848.000	-	16.848.000	16.848.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.833.761	20.833.761	-	20.833.761	20.833.761	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.989.600	4.989.600	-	4.989.600	4.989.600	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	2.416.392	2.416.392	-	2.416.392	2.416.392	
			6124	Phụ cấp công vụ	73.038.348	73.038.348	-	73.038.348	73.038.348	
		6200		Tiền thưởng	119.000.000	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000	-
			6201	Thưởng thường xuyên	119.000.000	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	25.912.583	25.912.583	-	25.912.583	25.912.583	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	25.912.583	25.912.583	-	25.912.583	25.912.583	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.800.000	10.800.000	-	10.800.000	10.800.000	-
			6449	Chi khác	10.800.000	10.800.000	-	10.800.000	10.800.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.936.690	39.936.690	-	39.936.690	39.936.690	-
			6503	Tiền nhiên liệu	39.936.690	39.936.690	-	39.936.690	39.936.690	-
		6550		Vật tư văn phòng	626.767	626.767	-	626.767	626.767	-
			6551	Văn phòng phẩm	626.767	626.767	-	626.767	626.767	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	180.216.045	180.216.045	-	180.216.045	180.216.045	-
			6603	Cước phí bưu chính	21.216.045	21.216.045	-	21.216.045	21.216.045	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	159.000.000	159.000.000	-	159.000.000	159.000.000	-
		6650		Hội nghị	1.115.556.728	1.115.556.728	-	1.115.556.728	1.115.556.728	-
			6651	In, mua tài liệu	11.020.000	11.020.000	-	11.020.000	11.020.000	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-

CL

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	164.270.000	164.270.000	-	164.270.000	164.270.000	-
			6655	Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển	22.210.000	22.210.000	-	22.210.000	22.210.000	-
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	209.125.000	209.125.000	-	209.125.000	209.125.000	-
			6699	Chi phí khác	705.931.728	705.931.728	-	705.931.728	705.931.728	-
		6700		Công tác phí	126.659.300	126.659.300	-	126.659.300	126.659.300	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	79.335.300	79.335.300	-	79.335.300	79.335.300	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	22.800.000	22.800.000	-	22.800.000	22.800.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	24.524.000	24.524.000	-	24.524.000	24.524.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	11.290.000	11.290.000	-	11.290.000	11.290.000	-
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	11.290.000	11.290.000	-	11.290.000	11.290.000	-
		6800		Chi đoàn ra	475.532.100	475.532.100	-	475.532.100	475.532.100	-
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	124.925.380	124.925.380	-	124.925.380	124.925.380	-
			6849	Chi khác	350.606.720	350.606.720	-	350.606.720	350.606.720	-
		6850		Chi đoàn vào	993.876.491	993.876.491	-	993.876.491	993.876.491	-
			6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe	91.880.000	91.880.000	-	91.880.000	91.880.000	-
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	522.782.491	522.782.491	-	522.782.491	522.782.491	-
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	243.680.000	243.680.000	-	243.680.000	243.680.000	-
			6899	Chi khác	135.534.000	135.534.000	-	135.534.000	135.534.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	209.057.636	209.057.636	-	209.057.636	209.057.636	-
			6907	Nhà cửa	189.557.636	189.557.636	-	189.557.636	189.557.636	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.500.000	19.500.000	-	19.500.000	19.500.000	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác	14.850.000	14.850.000	-	14.850.000	14.850.000	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.850.000	14.850.000	-	14.850.000	14.850.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	211.647.560	211.647.560	-	211.647.560	211.647.560	-
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.553.600	8.553.600	-	8.553.600	8.553.600	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	167.798.000	167.798.000	-	167.798.000	167.798.000	-
			7049	Chi khác	35.295.960	35.295.960	-	35.295.960	35.295.960	-
		7750		Chi khác	41.723.858	41.723.858	-	41.723.858	41.723.858	-
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	41.723.858	41.723.858	-	41.723.858	41.723.858	-

02

					Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước			
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	3.298.800	3.298.800	-	3.298.800	3.298.800	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng.. và các chi phí Đảng vụ khác	20.701.200	20.701.200	-	20.701.200	20.701.200	-
070	083			Đào tạo khác trong nước	168.412.000	168.412.000	-	168.412.000	168.412.000	-
		6750		Chi phí thuế nước	168.412.000	168.412.000	-	168.412.000	168.412.000	-
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	168.412.000	168.412.000		168.412.000	168.412.000	-

05

